BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/2012/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2012*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị định số 189/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo Thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 1. Chế độ báo cáo

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các Sở Công Thương) được thực hiện như sau:

1. Nội dung báo cáo

Thực hiện theo Danh mục biểu mẫu, các biểu mẫu và giải thích tại Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn báo cáo

- Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng;

- Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý;

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 6;

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 12;

- Báo cáo chính thức năm: Ngày 15 tháng 3 năm sau

3. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới hai hình thức: bằng văn bản và thư điện tử.

Điều 2. Trách nhiệm của các Sở Công Thương

Các Sở Công Thương có trách nhiệm:

1. Báo cáo đầy đủ, chính xác những chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo;

2. Lập báo cáo theo đúng quy định về thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo;

3. Gửi báo cáo bảo đảm đúng ngày nhận báo cáo của đơn vị nhận báo cáo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2012.

2. Đơn vị nhận báo cáo thực hiện theo Danh mục biểu mẫu báo cáo tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Công Thương (Vụ Kế hoạch) để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục 1

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ CÔNG THƯƠNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012 /TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	ĐƠN VỊ NHẬN BÁO CÁO				
					Vụ Kế hoạch	Vụ Thị trường trong nước	Cục Công nghiệp địa phương	Cục Quản lý thị trường	Cục Thương mại điện tử và CNTT
1	01/SCT-BCT	Báo cáo Công nghiệp - Thương mại tháng	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	x		x		
2	02/SCT-BCT	Báo cáo Chỉ số sản xuất công nghiệp	Tháng	Ngày 20 hàng tháng	x		x		
3	03/SCT-BCT	Báo cáo Công nghiệp - Thương mại 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	Quý	Ngày 20/3; 20/6; 20/9	x	x	x	x	
4	04/SCT-BCT	Báo cáo Công nghiệp - Thương mại năm	Năm	Ngày 20 tháng 12	x	x	x	x	
5	05/SCT-BCT	Báo cáo số lượng chợ	Năm	Ngày 15/3 năm sau	x	x			
6	06/SCT-BCT	Báo cáo đầu tư - phát triển - quản lý chợ	Năm	Ngày 15/3 năm sau	x	x			

TT	Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo	ĐƠN VỊ NHẬN BÁO CÁO				
					Vụ Kế hoạch	Vụ Thị trường trong nước	Cục Công nghiệp địa phương	Cục Quản lý thị trường	Cục Thương mại điện tử và CNTT
7	07/SCT-BCT	Báo cáo số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 15/3 năm sau	x	x			
8	08/SCT-BCT	Báo cáo số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	Năm	Ngày 15/3 năm sau	x				x
9	09/SCT-BCT	Báo cáo kinh phí khuyến công	6 tháng/ năm	Ngày 20/6; 20/12			x		
10	10/SCT-BCT	Báo cáo kết quả công tác khuyến công	6 tháng/ năm	Ngày 20/6; 20/12			x		
11	11/SCT-BCT	Báo cáo Cụm công nghiệp	Năm	Ngày 20 tháng 12	x		x		

Phụ lục 2

CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ CÔNG THƯƠNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012 /TT-BCT ngày 20/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Biểu số 01/SCT-BCT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……

Đơn vị nhận báo cáo: - Vụ Kế hoạch;

- Cục Công nghiệp địa phương.

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

tháng….. năm..…

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**	**Sản phẩm**									
	(Ghi theo Danh mục sản phẩm ngành)	Đơn vị hiện vật									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
II	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	**Tỷ đồng**									
1	**Phân theo loại hình kinh tế**	**Tỷ đồng**									
	Kinh tế Nhà nước	"									
	Kinh tế Tập thể	"									
	Kinh tế Cá thể	"									
	Kinh tế Tư nhân	"									
	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"									
2	**Phân theo ngành kinh tế**	**Tỷ đồng**									
	Thương nghiệp	"									
	Khách sạn, nhà hàng	"									
	Du lịch	"									
	Dịch vụ	"									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
III	**Xuất khẩu**										
1	**Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa**	**Tr. USD**									
2	**Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu**										
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu)	**Tr. USD**									
IV	**Nhập khẩu**										
1	**Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa**	**Tr. USD**									
2	**Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu**										
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu)	**Tr. USD**									

……, ngày …. tháng … năm ….

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 02/SCT-BCT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 hàng tháng

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: - Vụ Kế hoạch;
- Cục Công nghiệp địa phương.

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
tháng….. năm ..…

Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Các tháng năm báo cáo so với tháng bình quân năm gốc 2010			Tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng 1	….	Tháng báo cáo			
A	B	1	2	3	4	5	6
	Chỉ số sản xuất công nghiệp						
	- Công nghiệp khai thác mỏ						
	- Công nghiệp chế biến						
	- Sản xuất, phân phối điện, ga, nước						

....., ngày..... tháng... năm....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 03/SCT-BCT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/3, 20/6, 20/9

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: - Vụ Kế hoạch;
- Vụ Thị trường trong nước;
- Cục Công nghiệp địa phương;
- Cục Quản lý thị trường.

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

3 tháng, 6 tháng, 9 tháng năm….

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
				Thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	Kế hoạch năm	Ước thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	So với cùng kỳ năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	D	1	2	3	4=3/1	5=3/2
I	**Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế)**	**Tỷ đồng**						
1	**Phân theo loại hình kinh tế**	**Tỷ đồng**						
	Kinh tế Nhà nước	"						
	- Trung ương	"						
	- Địa phương	"						
	Kinh tế ngoài Nhà nước	"						
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
				Thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	Kế hoạch năm	Ước thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	So với cùng kỳ năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	D	1	2	3	4=3/1	5=3/2
2	**Phân theo ngành công nghiệp**	**Tỷ đồng**						
	Khai khoáng	"						
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"						
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	"						
II	**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**	**Sản phẩm**						
	(Ghi theo danh mục sản phẩm chủ yếu và theo đơn vị hiện vật)	Đơn vị hiện vật						
III	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	**Tỷ đồng**						
1	**Phân theo loại hình kinh tế**	**Tỷ đồng**						
	Kinh tế Nhà nước	"						
	Kinh tế Tập thể	"						
	Kinh tế Cá thể	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
				Thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	Kế hoạch năm	Ước thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	So với cùng kỳ năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	D	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	Kinh tế Tư nhân	"						
	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"						
2	**Phân theo ngành kinh tế**	**Tỷ đồng**						
	Thương nghiệp	"						
	Khách sạn, nhà hàng	"						
	Du lịch	"						
	Dịch vụ	"						
IV	**Xuất khẩu**							
1	**Tổng kim ngạch xuất khẩu**	**Tr. USD**						
2	**Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu**							
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu)	**Tr. USD**						
V	**Nhập khẩu**							
1	**Tổng kim ngạch nhập khẩu**	**Tr. USD**						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
				Thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	Kế hoạch năm	Ước thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	So với cùng kỳ năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	D	1	2	3	4=3/1	5=3/2
2	**Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu**							
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu)	**Tr. USD**						
VI	**Quản lý thị trường**							
1	**Số vụ kiểm tra trong lĩnh vực quản lý thị trường:**	**Vụ**						
	Trong đó: Tổng số vụ xử lý							
1.1	Hàng cấm	"						
1.2	Hàng nhập lậu	"						
1.3	Gian lận thương mại	"						
1.4	Vi phạm về hàng giả, hàng kém chất lượng và quyền sở hữu trí tuệ	"						
1.5	Vi phạm về đầu cơ, găm hàng và sai phạm trong lĩnh vực giá	"						
1.6	Vi phạm trong kinh doanh	"						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước	Năm báo cáo		Tỷ lệ (%)	
				Thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	Kế hoạch năm	Ước thực hiện 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng	So với cùng kỳ năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	D	1	2	3	4=3/1	5=3/2
1.7	Vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm	"						
1.8	Vi phạm khác	"						
2	**Số tiền thu phạt trong kỳ**	**Tr. đồng**						
	Trong đó:							
2.1	Tiền phạt hành chính	Tr. đồng						
2.2	Tiền bán hàng tịch thu	Tr. đồng						
2.3	Phạt và truy thu thuế	Tr. đồng						
2.4	Thu khác	Tr. đồng						

...., ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 04/SCT-BCT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 12

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: - Vụ Kế hoạch;
- Vụ Thị trường trong nước;
- Cục Công nghiệp địa phương;
- Cục Quản lý thị trường.

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
Năm ……

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện năm		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm	So với ước thực hiện năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=4/3*
I	**Giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế)**	**Tỷ đồng**								
1	**Phân theo loại hình kinh tế**	**Tỷ đồng**								
	Kinh tế Nhà nước	"								
	- Trung ương	"								
	- Địa phương	"								
	Kinh tế ngoài Nhà nước	"								
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	"								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện năm		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm	So với ước thực hiện năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=4/3*
2	**Phân theo ngành công nghiệp**	**Tỷ đồng**								
	Khai khoáng	"								
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"								
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	"								
II	**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**	**Sản phẩm**								
	(Ghi theo danh mục sản phẩm)	Đơn vị hiện vật								
III	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa**	**Tỷ đồng**								
1	**Phân theo loại hình kinh tế**	**Tỷ đồng**								
	Kinh tế Nhà nước	"								
	Kinh tế Tập thể	"								
	Kinh tế Cá thể	"								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện năm		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm	So với ước thực hiện năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=4/3*
	Kinh tế Tư nhân	"								
	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"								
2	**Phân theo ngành kinh tế**	**Tỷ đồng**								
	Thương nghiệp	"								
	Khách sạn, nhà hàng	"								
	Du lịch	"								
	Dịch vụ	"								
IV	**Xuất khẩu**									
1	**Tổng kim ngạch xuất khẩu**	**Tr. USD**								
2	**Sản phẩm xuất khẩu**									
	(Ghi theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu)	**Tr. USD**								
V	**Nhập khẩu**									
1	**Tổng kim ngạch nhập khẩu**	**Tr. USD**								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện năm		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm	So với ước thực hiện năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=4/3*
2	**Sản phẩm nhập khẩu**									
	(Danh mục hàng hóa nhập khẩu)	**Tr. USD**								
VI	**Quản lý thị trường**									
1	**Số vụ kiểm tra trong lĩnh vực quản lý thị trường:**	**Vụ**								
	Trong đó: Tổng số vụ xử lý trong lĩnh vực quản lý thị trường									
1.1	Hàng cấm	Vụ								
1.2	Hàng nhập lậu	"								
1.3	Gian lận thương mại	"								
1.4	Vi phạm về hàng giả, hàng kém chất lượng và quyền sở hữu trí tuệ	"								
1.5	Vi phạm về đầu cơ, găm hàng và sai phạm trong lĩnh vực giá	"								
1.6	Vi phạm trong kinh doanh	"								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Thực hiện năm trước	Năm báo cáo		Kế hoạch năm sau	Tỷ lệ (%)		
					Kế hoạch năm	Ước thực hiện năm		So với thực hiện năm trước	So với kế hoạch năm	So với ước thực hiện năm báo cáo
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=3/2*	*7=4/3*
1.7	Vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm	"								
1.8	Vi phạm khác	"								
2	**Số tiền thu phạt trong kỳ**	**Tr. đồng**								
	Trong đó:									
2.1	Tiền phạt hành chính	Tr. đồng								
2.2	Tiền bán hàng tịch thu	Tr. đồng								
2.3	Phạt và truy thu thuế	Tr. đồng								
2.4	Thu khác	Tr. đồng								

……, ngày …. tháng ... năm ….

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 05/SCT-BCT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: - Vụ Kế hoạch;
- Vụ Thị trường trong nước

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG CHỢ
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
				Hạng I	Hạng II	Hạng III
A	*B*	*C*	*1=2+3+4*	*2*	*3*	*4*
	Tổng số					
	Chia theo quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh					
	(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính)					

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 06/SCT-BCT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: - Vụ Kế hoạch;
- Vụ Thị trường trong nước

BÁO CÁO ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN - QUẢN LÝ CHỢ
(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó						
				Phân theo địa bàn		Phân theo loại hình và cấp độ chợ				
				Thành thị	Nông thôn	Đầu mối nông, lâm, thủy sản	Đầu mối khác	Hạng I	Hạng II	Hạng III
A	*B*	*C*	*1=2+3=4+…+8*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Tổng số chợ**	**Chợ**								
	Trong đó:									
1	Số chợ xây dựng mới trong năm	Chợ								
2	Số chợ cải tạo, nâng cấp trong năm	Chợ								
3	Số chợ được đầu tư kiên cố hoặc bán kiên cố nhưng không hoạt động trong năm	Chợ								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó						
				Phân theo địa bàn		Phân theo loại hình và cấp độ chợ				
				Thành thị	Nông thôn	Đầu mối nông, lâm, thủy sản	Đầu mối khác	Hạng I	Hạng II	Hạng III
A	*B*	*C*	*1=2+3=4+…+8*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
4	Số chợ được đầu tư kiên cố hoặc bán kiên cố nhưng có số hộ tham gia kinh doanh dưới 30%/tổng số hộ đăng ký kinh doanh trong năm	Chợ								
5	Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động									
6	Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ									
	- Doanh nghiệp	Doanh nghiệp								
	- Hợp tác xã	HTX								
	- Hộ kinh doanh	Hộ								
	- Ban quản lý/tổ quản lý chợ	BQL								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó						
				Phân theo địa bàn		Phân theo loại hình và cấp độ chợ				
				Thành thị	Nông thôn	Đầu mối nông, lâm, thủy sản	Đầu mối khác	Hạng I	Hạng II	Hạng III
A	*B*	*C*	*1=2+3=4+…+8*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II	**Tổng vốn đầu tư chợ**	**Tỷ đồng**								
1	Vốn ngân sách Trung ương	Tỷ đồng								
2	Vốn ngân sách địa phương	Tỷ đồng								
3	Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	Tỷ đồng								
4	Vốn khác	Tỷ đồng								

....., ngày ... tháng... năm .....

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 07/SCT-BCT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: - Vụ Kế hoạch;
- Vụ Thị trường trong nước

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT		Mã số	Tổng số	Siêu thị							Trung tâm thương mại				
				Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				Chia theo loại siêu thị		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
					Nhà nước	Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh		Nhà nước	Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác
A	B	C	1= 2+7	2=3+4+ 5+6	3	4	5	6			7=8+9+ 10+11	8	9	10	11
1	**Tổng số**														
2	**Chia theo hạng**														
	- Hạng I														
	- Hạng II														
	- Hạng III														
3	**Chia theo quận/huyện/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh**														

TT		Mã số	Tổng số	Siêu thị							Trung tâm thương mại				
				Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế				Chia theo loại siêu thị		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
					Nhà nước	Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh		Nhà nước	Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác
A	B	C	1= 2+7	2=3+4+ 5+6	3	4	5	6			7=8+9+ 10+11	8	9	10	11
	(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính)														
4	**Số đơn vị được thành lập mới**														
5	**Số đơn vị ngừng hoạt động**														

……, ngày …. tháng … năm ….

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Biểu số 08/SCT-BCT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: - Vụ Kế hoạch
- Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin

BÁO CÁO SỐ ĐƠN VỊ CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
(Đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

TT		Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
				Nhà nước	Tập thể	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Loại hình khác
A	*B*	*C*	*1=2+3+4+5*	*2*	*3*	*4*	*5*
	Tổng số						
	Chia theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 - theo ngành cấp I						

……, ngày …. tháng ... năm ….

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Biểu số 09/SCT-BCT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/6, 20/12

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghiệp địa phương

BÁO CÁO KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG
6 tháng/Năm …….

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				Tỷ lệ (%)			
				Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		So với thực hiện cùng kỳ năm trước		So với kế hoạch năm báo cáo	
		KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5/1*	*8=6/2*	*9=5/3*	*10=6/4*
	Tổng số kinh phí										
1	Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động mới										
2	Hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề										
3	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp										
4	Hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực quản lý										
5	Hỗ trợ tổ chức hội thảo, tập huấn kỹ thuật chuyên đề										

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				Tỷ lệ (%)			
				Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		So với thực hiện cùng kỳ năm trước		So với kế hoạch năm báo cáo	
		KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5/1*	*8=6/2*	*9=5/3*	*10=6/4*
6	Hỗ trợ tham quan khảo sát trong nước										
7	Hỗ trợ tham quan khảo sát ngoài nước										
8	Hỗ trợ thành lập cơ sở công nghiệp nông thôn (CNNT)										
9	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật										
10	Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến và tiến bộ KHKT										
11	Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn										
12	Hỗ trợ tổ chức bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu										

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				Tỷ lệ (%)			
				Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		So với thực hiện cùng kỳ năm trước		So với kế hoạch năm báo cáo	
		KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5/1*	*8=6/2*	*9=5/3*	*10=6/4*
13	Hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng CNNT tiêu biểu										
14	Hỗ trợ cơ sở CNNT tham gia hội chợ triển lãm										
15	Hỗ trợ cơ sở CNNT xây dựng đăng ký thương hiệu										
16	Hỗ trợ làng nghề xây dựng, đăng ký thương hiệu										
17	Hỗ trợ thuê tư vấn lập dự án đầu tư, marketing…										
18	Hỗ trợ xuất bản bản tin/ấn phẩm										
19	Hỗ trợ xây dựng chương trình truyền hình, truyền thanh										
20	Hỗ trợ thành lập hiệp hội ngành nghề										

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				Tỷ lệ (%)			
				Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		So với thực hiện cùng kỳ năm trước		So với kế hoạch năm báo cáo	
		KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5/1*	*8=6/2*	*9=5/3*	*10=6/4*
21	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp										
22	Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp										
23	Chi tổ chức lớp đào tạo về khuyến công										
24	Chi nội dung khác										

……, ngày…. tháng ... năm….

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Ghi chú: - KCQG: Khuyến công quốc gia
- KCĐP: Khuyến công địa phương

Biểu số 10/SCT-BCT

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/6, 20/12

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghiệp địa phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC KHUYẾN CÔNG

6 tháng, năm …….

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				Tỷ lệ (%)			
					Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		So với thực hiện cùng kỳ năm trước		So với kế hoạch năm báo cáo	
			KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7= 5/1*	*8= 6/2*	*9= 5/3*	*12=6/4*
1	Số lao động mới được đào tạo	Lao động										
	- Trong đó số lao động có việc làm sau đào tạo	Lao động										
2	Số lao động được đào tạo nâng cao tay nghề	Lao động										
3	Số học viên được đào tạo khởi sự doanh nghiệp	Học viên										
4	Số học viên được đào tạo nâng cao năng lực quản lý	Học viên										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				Tỷ lệ (%)			
					Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		So với thực hiện cùng kỳ năm trước		So với kế hoạch năm báo cáo	
			KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7= 5/1*	*8= 6/2*	*9= 5/3*	*12=6/4*
5	Số hội thảo, tập huấn kỹ thuật chuyên đề được tổ chức	Hội nghị										
6	Số đoàn tham quan khảo sát trong nước được tổ chức	Đoàn										
	- Số lượt người được hỗ trợ tham quan khảo sát trong nước	Lượt người										
7	Số đoàn tham quan khảo sát ngoài nước được tổ chức	Đoàn										
	- Số lượt người được hỗ trợ tham quan khảo sát ngoài nước	Lượt người										
8	Số cơ sở công nghiệp nông thôn (CNNT) được hỗ trợ thành lập	Cơ sở										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				Tỷ lệ (%)			
					Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		So với thực hiện cùng kỳ năm trước		So với kế hoạch năm báo cáo	
			KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7= 5/1*	*8= 6/2*	*9= 5/3*	*12=6/4*
9	Số mô hình trình diễn kỹ thuật được xây dựng	Mô hình										
	- Tổng số vốn đầu tư thu hút được	Tr. đồng										
10	Số cơ sở CNNT được tiếp nhận chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến và tiến bộ KHKT	Cơ sở										
	- Tổng vốn đầu tư thu hút được	Tr. đồng										
11	Số mô hình thí điểm về sản xuất sạch hơn được xây dựng	Mô hình										
12	Số sản phẩm CNNT tiêu biểu bình chọn được	Sản phẩm										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				Tỷ lệ (%)			
					Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		So với thực hiện cùng kỳ năm trước		So với kế hoạch năm báo cáo	
			KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7= 5/1*	*8= 6/2*	*9= 5/3*	*12=6/4*
13	Số hội chợ, triển lãm hàng CNNT tiêu biểu được tổ chức	Hội chợ										
	- Tổng số gian hàng	Gian hàng										
14	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm	Cơ sở										
15	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu	Cơ sở										
16	Số cơ sở CNNT được hỗ trợ thuê tư vấn (đầu tư, marketing…)	Cơ sở										
17	Số bản in/ấn phẩm được xuất bản	Bản tin/ ấn phẩm										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				Tỷ lệ (%)			
					Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		So với thực hiện cùng kỳ năm trước		So với kế hoạch năm báo cáo	
			KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7= 5/1*	*8= 6/2*	*9= 5/3*	*12=6/4*
18	Số chương trình truyền hình, truyền thanh được xây dựng	Chương trình										
19	Số hiệp hội ngành nghề được thành lập	Hiệp hội										
20	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết	Cụm										
21	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	Cụm										
22	Số lớp đào tạo về khuyến công được tổ chức	Lớp										
	- Số lượt người làm công tác khuyến công được đào tạo	Lượt người										

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước		Năm báo cáo				Tỷ lệ (%)			
					Kế hoạch		Ước thực hiện 6 tháng/năm		So với thực hiện cùng kỳ năm trước		So với kế hoạch năm báo cáo	
			KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP	KCQG	KCĐP
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7= 5/1*	*8= 6/2*	*9= 5/3*	*12=6/4*
23	Số cán bộ làm việc tại các Trung tâm khuyến công và TVPTCN của tỉnh	Cán bộ										

……, ngày…. tháng ... năm ….

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Ghi chú: - KCQG: Khuyến công quốc gia

- KCĐP: Khuyến công địa phương

Biểu số 11/SCT-BCT *Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh, tp……*

Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng 12 *Đơn vị nhận báo cáo: - Vụ Kế hoạch*

- Cục Công nghiệp địa phương

BÁO CÁO CỤM CÔNG NGHIỆP
Ước đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến 31/12 năm trước	Ước đến 31/12 năm báo cáo
A	*B*	*C*	*1*	*2*
I.	**Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp**			
1	Số cụm công nghiệp theo quy hoạch đến năm 2020	Cụm		
2	Tổng diện tích cụm công nghiệp theo quy hoạch đến năm 2020	Ha		
II.	**Thành lập cụm công nghiệp**			
3	Số cụm công nghiệp đã được thành lập	Cụm		
4	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đã được thành lập	Ha		
5	Tổng diện tích đất công nghiệp của các cụm công nghiệp	Ha		
6	Số cụm do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
7	Số cụm do trung tâm phát triển CCN làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
8	Số cụm do các đơn vị khác làm chủ đầu tư hạ tầng	Cụm		
9	Số cụm đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết	Cụm		
10	Số cụm đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng	Cụm		
11	Tổng vốn đầu tư của các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng CCN	Tỷ đồng		
III.	**Hoạt động của các cụm công nghiệp**			
12	Số cụm công nghiệp đi vào hoạt động	Cụm		

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến 31/12 năm trước	Ước đến 31/12 năm báo cáo
A	*B*	*C*	*1*	*2*
13	Tổng diện tích các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	Ha		
14	Tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	Ha		
15	Tổng diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê tại các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	Ha		
16	Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê tại các cụm công nghiệp	Ha		
17	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp đi vào hoạt động	%		
18	Tổng số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp	Dự án		
19	Tổng giá trị SXCN của các dự án trong các CCN	Tỷ đồng		
20	Tổng số lao động làm việc trong các cụm công nghiệp	Người		
21	Tổng số nộp ngân sách của các dự án đầu tư trong các CCN	Tỷ đồng		
22	Số cụm công nghiệp có công trình xử lý nước thải	Cụm		

……, ngày…. tháng... năm….

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ và tên, đóng dấu)*

Phụ lục 3

GIẢI THÍCH HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TRONG CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ CÔNG THƯƠNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, là cơ sở để đánh giá tình hình phát triển công nghiệp của cả nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương; phục vụ việc đề ra các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp cho từng thời kỳ. Đây cũng là căn cứ để tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp theo giá thực tế, phục vụ tính cơ cấu ngành kinh tế (theo giá thực tế).

1.1. Khái niệm

Giá trị sản xuất công nghiệp là giá trị sản xuất được tính theo giá thực tế của sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra tại một thời kỳ tính giá trị sản xuất.

1.2. Phương pháp tính

Công thức tính:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế	=	Doanh thu thuần công nghiệp *(yếu tố 1)*	+	Các khoản trợ cấp của Nhà nước (nếu có) *(yếu tố 2)*	+	Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho *(yếu tố 3)*	+	Thuế tiêu thụ phát sinh nộp ngân sách Nhà nước *(yếu tố 4)*

Trong đó:

Yếu tố 1: Doanh thu thuần công nghiệp

Là doanh thu tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp sau khi giảm trừ một số khoản như: chiết khấu thương mại, giảm giá, giá trị hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp công nghiệp nộp tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu được xác định trong kỳ (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu) được sản xuất tại doanh nghiệp và các loại doanh thu khác được quy định tính cho sản xuất công nghiệp như: Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển, Doanh thu do bán phế liệu thu hồi, sản phẩm tận thu trong quá trình sản xuất.

Yếu tố 2: Các khoản trợ cấp của Nhà nước(nếu có)

Khoản được nhà nước trợ cấp từ ngân sách Nhà nước cho doanh nghiệp với mục đích trợ giá do nhà nước quy định giá bán thấp (đối với hàng hóa, dịch vụ mang tính phục vụ công ích ở trong nước, hoặc bù lỗ cho các mặt hàng Nhà nước khuyến khích sản xuất với giá bán thấp hơn giá thành). Thu về khoản này được tính bằng số thực tế phát sinh trong kỳ mà nhà nước phải trợ cấp cho doanh nghiệp dù số tiền đó doanh nghiệp đã nhận đủ hay chưa.

Yếu tố 3: Chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho

Các yếu tố tham gia vào tính chênh lệch tồn kho ngành công nghiệp bao gồm*:* chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán của hoạt động công nghiệp, cụ thể:

+ *Sản phẩm dở dang,* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ sản phẩm dở dang, gồm chênh lệch sản phẩm dở dang đang trên dây chuyền sản xuất và bán thành phẩm của sản xuất công nghiệp. Không tính chênh lệch sản phẩm dở dang của các hoạt động khác không phải là công nghiệp (như xây dựng cơ bản dở dang).

+ *Thành phẩm,* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ thành phẩm tồn kho. Chênh lệch thành phẩm tồn kho không bao gồm tồn kho hàng hóa mua vào rồi bán ra không qua chế biến tại doanh nghiệp và tồn kho nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, phụ tùng thay thế.

+ *Hàng hóa gửi bán,* bằng (=) giá trị chênh lệch cộng (+) hoặc trừ (-) cuối kỳ và đầu kỳ hàng gửi bán. Khoản này bao gồm giá trị những hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất ra bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp hoặc sản phẩm mà doanh nghiệp gia công ở đơn vị khác. Những hàng hóa này đã xuất kho thành phẩm nhưng đang trên đường đi tiêu thụ, chưa thu được tiền hoặc chưa được chấp nhận thanh toán, hoặc đang nằm tại kho đại lý tại thời điểm đầu và cuối kỳ. Nó được tính theo giá bán chưa có thuế tiêu thụ trong hóa đơn bán hàng.

Yếu tố 4: Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước

Thuế tiêu thụ phát sinh phải nộp gồm các khoản thuế đánh vào sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ, chỉ phát sinh khi có tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ công nghiệp, theo quy định hiện hành gồm: Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu, cụ thể như sau:

+ Đối với thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp (không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu là số thuế thực tế phát sinh phải nộp trong kỳ tương ứng với doanh thu được tính trong yếu tố "Doanh thu thuần công nghiệp".

+ Đối với thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng phát sinh phải nộp là số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ.

* *Một số lưu ý khi tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế*

(i) Ngành sản xuất và phân phối điện, nước không có hàng tồn kho nên giá trị sản xuất của ngành này chỉ có yếu tố 1, 2 và 4; không có yếu tố 3.

(ii) Để đơn giản khi tính toán, giá trị sản xuất theo giá thực tế của các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể quy ước không tính chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ hàng tồn kho (yếu tố 3).

(iii) Những ngành có chu kỳ sản xuất dài như đóng tàu, sản xuất toa xe vẫn áp dụng công thức chung để tính giá trị sản xuất theo giá thực tế, nhưng trong trường hợp trong kỳ báo cáo chưa có sản phẩm tiêu thụ thì giá trị sản xuất theo giá thực tế chỉ là chênh lệch sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ.

- Điều tra doanh nghiệp và hộ sản xuất cá thể hoạt động sản xuất công nghiệp.

1.3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê do Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, chỉ số này thường được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp"; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh khái quát tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

2.1. Khái niệm

Là tỷ lệ phần trăm so sánh khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

2.2. Nội dung, phương pháp tính

Chỉ số sản xuất công nghiệp có thể tính với nhiều kỳ gốc khác nhau tùy thuộc mục đích nghiên cứu. Ở nước ta hiện nay thường chọn kỳ gốc so sánh là cùng kỳ năm trước và kỳ trước liền kề; ít sử dụng gốc so sánh là một tháng cố định của một năm nào đó. Tuy nhiên, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng gốc so sánh là tháng bình quân của một năm được chọn làm gốc để tính "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp".

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương, một loại hình kinh tế và cho toàn quốc.

Công thức tính:

$$I_x = \sum_{n=1}^{k} i_{Xn} W_{Xn}$$

Trong đó:

I_X: Chỉ số sản xuất chung;

i_{Xn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n;

W_{Xn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm (hoặc của một ngành) thứ n.

Trong công thức này, quyền số là tỷ trọng của sản phẩm trong một ngành hoặc tỷ trọng của một ngành chi tiết trong ngành cấp cao hơn.

Quy trình tính toán:

(1) Tính chỉ số sản xuất của một sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{no}} \times 100$$

Trong đó :

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng…);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ nghiên cứu;

q_{no}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt tuy đơn giản, nhưng lại rất quan trọng, bởi các chỉ số của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho ngành, cho các loại hình kinh tế, cho địa phương và cho toàn quốc. Nếu các chỉ số của từng sản phẩm thiếu chính xác sẽ làm cho chỉ số chung không chính xác.

(*2) Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4*

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành cấp 4 đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \sum i_{qn} \text{ x } W_{qn}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n;

q: Ký hiệu cho khối lượng sản xuất;

N4: Ký hiệu cho ngành cấp 4 (N4=1,2,3,…j);

(j: Số thứ tự của ngành cấp 4 cuối cùng)

n: Ký hiệu cho số sản phẩm (n=1,2,3…k).

(k: Số thứ tự của sản phẩm cuối cùng trong ngành công nghiệp cấp 4)

(3) Tính chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 đại diện cho ngành cấp 2 (hoặc là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 3 đại diện cho ngành cấp 2).

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \sum I_{qN4} \times W_{qN4}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN4}: Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là tỷ trọng của giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 đó trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm được chọn để tính quyền số.

(4) Tính chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1.

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \sum I_{qN2} \times W_{qN2}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2.

Ngành công nghiệp cấp 1 bao gồm nhiều ngành công nghiệp cấp 2 có vị trí quan trọng khác nhau. Tùy điều kiện và khả năng, yêu cầu, mà chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 được tính bình quân gia quyền từ tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 thuộc ngành cấp 1, hoặc chỉ tính bình quân gia quyền của một số ngành cấp 2 quan trọng đủ đại diện cho ngành cấp 1.

(5) Tính chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 (gồm 3 ngành công nghiệp cấp I là: công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, ga, nước).

Công thức tính:

$$I_Q = \sum I_{qN1} \times W_{qN1}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1.

2.3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê do Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu nhằm phản ánh năng lực sản xuất thực tế, khả năng cung cấp cho thị trường những sản phẩm chủ yếu theo quy cách, đặc tính và chất lượng cụ thể. Nghiên cứu số liệu thống kê về sản lượng sản phẩm chủ yếu thời kỳ dài nhiều năm có thể đánh giá thế mạnh, ngành trọng tâm, trọng điểm của một quốc gia; đồng thời phục vụ việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp hàng năm và nhiều năm. Đây cũng là chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, sản lượng sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người...

3.1. Khái niệm

Là sản lượng của những sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế được ngành công nghiệp sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

3.2. Phương pháp tính

Danh mục sản phẩm công nghiệp chủ yếu được quy định căn cứ vào vị trí, vai trò của sản phẩm đối với tiêu dùng trong nước, xuất khẩu, nhu cầu dự trữ và đóng góp cho ngân sách. Danh mục này thay đổi theo từng thời kỳ phát triển kinh tế xã

hội. Sản lượng của mỗi sản phẩm chủ yếu bao gồm thành phẩm (chính phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm) và bán thành phẩm bán ra ngoài, trong đó:

- *Thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra; không phân biệt sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên vật liệu của cơ sở hay nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công. Những sản phẩm này đã làm xong thủ tục nhập kho thành phẩm trong kỳ, bao gồm:

+ Chính phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.

+ Thứ phẩm: là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt tiêu chuẩn quy cách và phẩm chất theo quy định nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận).

+ Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song): là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Bán thành phẩm*: Là sản phẩm do hoạt động sản xuất công nghiệp của cơ sở tạo ra, đã kết thúc giai đoạn sản xuất nhất định trong phạm vi một phân xưởng sản xuất (kết thúc một công đoạn trong toàn bộ công đoạn sản xuất sản phẩm), phù hợp với quy cách, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của một giai đoạn sản xuất và còn được tiếp tục sản xuất chế biến trong phân xưởng sản xuất khác của cơ sở (một công đoạn tiếp tục của sản xuất sản phẩm). Bán thành phẩm của các cơ sở sản xuất được bán ra ngoài cũng được coi là thành phẩm công nghiệp.

3.3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê do Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

- Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Chỉ tiêu phản ánh doanh thu bán hàng hóa của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp bán cho tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình, đồng thời cũng phản ánh mức tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua thị trường (sức mua của dân cư trên địa bàn).

4.1.1. Khái niệm

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng, bán tại chợ hoặc bán lưu động,... trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4.1.2. Phương pháp tính

Tổng mức bán lẻ hàng hóa bao gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được (doanh thu) từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở cá thể kinh doanh thương nghiệp và doanh thu bán lẻ sản phẩm của các doanh nghiệp và cơ sở cá thể sản xuất trực tiếp bán tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa của trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW được ước lượng từ kết quả điều tra doanh nghiệp tháng, điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp, doanh thu bán lẻ sản phẩm của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất trực tiếp bán sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

4.2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

4.2.1. Doanh thu dịch vụ ăn uống

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của thị trường dịch vụ ăn uống phục vụ khách du lịch, dân cư trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW. Mức tăng của chỉ tiêu phản ánh mức sống của dân cư trên địa bàn tỉnh, thành phố được nâng lên.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ ăn uống bao gồm toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động phục vụ nhu cầu ăn uống của các cơ sở kinh doanh hàng ăn uống (quán ăn, nhà hàng, bar, căng tin, ...) do bán hàng tự chế biến và hàng chuyển bán trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu dịch vụ ăn uống của tỉnh, thành phố trực thuộc TW được ước lượng từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp năm, điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

4.2.2. Doanh thu dịch vụ lưu trú

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của thị trường cung cấp dịch vụ nghỉ trọ ngắn ngày cho khách du lịch, dân cư trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW. Mức tăng của chỉ tiêu này phản ánh mức sống, nhu cầu du lịch của dân cư trên địa bàn và sức hút khách du lịch nơi khác đến các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW để tham quan, nghỉ ngơi.

Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền thu được từ kết quả hoạt động cung cấp các dịch vụ cho khách nghỉ trọ ở các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW (khách sạn, nhà khách, nhà trọ, khu nghỉ biệt thự, …) trong một thời kỳ nhất định.

Doanh thu dịch vụ lưu trú của tỉnh, thành phố trực thuộc TW được ước lượng từ kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp năm, điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm nghiệp, trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

4.3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê do Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

5. Giá trị xuất khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (giá trị hàng hóa xuất khẩu) của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là chỉ tiêu thống kê quan trọng phản ánh kết quả hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa, khả năng hội nhập quốc tế, tiếp cận thị trường của địa phương với nước ngoài. Tổng kim ngạch xuất khẩu được tính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đô la Mỹ.

5.1. Khái niệm, nội dung: Giá trị hàng hóa xuất khẩu bao gồm toàn bộ giá trị hàng hóa đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải vật chất của đất nước. Giá trị xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá loại FOB (Free on Board) hoặc tương đương, là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định, theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- Hàng có xuất xứ trong nước: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- Hàng tái xuất: là những hàng hóa Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

5.2. Phương pháp tính

Gồm giá trị của các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê xuất khẩu, được các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xuất khẩu trực tiếp hoặc ủy thác xuất khẩu ra nước ngoài, trong đó:

- Xuất khẩu trực tiếp: doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng xuất khẩu hàng hóa của mình (hoặc của doanh nghiệp khác ủy quyền) với khách hàng nước ngoài.

- Ủy thác xuất khẩu: doanh nghiệp không trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với nước ngoài mà ủy thác cho doanh nghiệp khác ký kết, xuất khẩu hộ và chi trả phí ủy thác xuất khẩu cho doanh nghiệp đó.

Các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê xuất khẩu gồm:

- Hàng hóa thuộc các loại hình xuất khẩu:

+ Kinh doanh: hàng hóa bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa xuất khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa xuất khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái xuất: hàng hóa Việt Nam đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo quy định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa thuộc giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

- Hàng hóa thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ;

- Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro… liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hóa đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài;

- Hàng hóa bán, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người xuất cảnh vượt quá mức quy định và phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng các doanh nghiệp, Ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng được ủy quyền của Ngân hàng Nhà nước) xuất khẩu với mục đích kinh doanh, gia công, chế tác…theo quy định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh...đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);

+ Hàng hóa gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

+ Hàng hóa xuất khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...và bán cho nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan bán ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

5.3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê do Cục Hải quan và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

6. Giá trị nhập khẩu hàng hóa

Giá trị hàng hóa nhập khẩu của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là chỉ tiêu thống kê quan trọng phản ánh kết quả hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa, khả năng hội nhập quốc tế, mở cửa thị trường trong nước, tiếp cận của địa phương đối với các nhà cung cấp nước ngoài.Chỉ tiêu giá trị của hàng hóa nhập khẩu được tính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đô la Mỹ.

6.1. Khái niệm, nội dung

Giá trị hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ giá trị hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Giá trị nhập khẩu được tính theo giá loại CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, được tính cho một thời kỳ nhất định theo một loại tiền thống nhất là đô la Mỹ.

Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ nước ngoài: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

- Hàng hóa tái nhập: là những hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

6.2. Phương pháp tính

Gồm giá trị của các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê nhập khẩu, được các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhập khẩu trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó:

- Nhập khẩu trực tiếp: doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng nhập khẩu hàng hóa của mình (hoặc của doanh nghiệp khác ủy quyền) với khách hàng nước ngoài.

- Ủy thác nhập khẩu: doanh nghiệp không trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với nước ngoài mà ủy thác cho doanh nghiệp khác ký kết, nhập khẩu hộ và chi trả phí ủy thác nhập khẩu cho doanh nghiệp đó.

Các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê nhập khẩu gồm:

- Hàng hóa thuộc các loại hình nhập khẩu:

+ Kinh doanh: hàng hóa phục vụ mục đích sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, kinh doanh thông thường, theo các hợp đồng thương mại ký với nước ngoài;

+ Đầu tư: hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là nguồn vốn ODA);

+ Gia công: Hàng hóa nhập khẩu theo các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: nguyên liệu/vật tư nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công;

+ Tái nhập: hàng hóa Việt Nam đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập theo quy định của pháp luật.

- Hàng hóa thuộc loại hình nhập khẩu do đổi hàng xuất khẩu nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền;

- Hàng hóa nhận từ doanh nghiệp mẹ ở nước ngoài;

- Hàng hóa thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ;

- Hàng hóa thuê tài chính, theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro… liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

- Hàng trả lại trong kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Hàng hóa đưa vào Việt Nam để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở Việt Nam;

- Hàng hóa mua, trao đổi của cư dân biên giới, không có hợp đồng thương mại, hàng của người nhập cảnh vượt quá mức quy định và phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

- Các hàng hóa đặc thù:

+ Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng do các doanh nghiệp, Ngân hàng thương mại (trừ Ngân hàng được ủy quyền của Ngân hàng Nhà nước) nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác, lưu giữ giá trị…theo quy định của pháp luật;

+ Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

+ Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh... đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng);

+ Hàng hóa nhận qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

+ Hàng hóa nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Việt Nam thực hiện các thủ tục hải quan thông thường.

+ Điện, khí đốt, nước sạch;

+ Hàng hóa, nhiên liệu mua của nước ngoài để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

+ Khoáng sản được mua của nước ngoài tại khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn...với nước ngoài;

+ Thiết bị giàn khoan mua ngoài khơi;

+ Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

6.3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Cục Hải quan và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

7. Mặt hàng xuất khẩu

Chỉ tiêu này thể hiện lượng và giá trị của một mặt hàng hoặc một nhóm mặt hàng xuất khẩu, trong đó lượng được quy định theo đơn vị tính thống nhất, phù hợp với tính chất của mặt hàng hoặc nhóm hàng, giá trị được tính theo một loại tiền là đô la Mỹ. Chỉ tiêu "Mặt hàng xuất khẩu" phản ánh tiềm năng, thế mạnh của nền sản xuất trong nước so với các nước về một mặt hàng/nhóm hàng, làm cơ sở hoạch định chính sách đầu tư, phát triển sản xuất trong nước, thâm nhập thị trường nước ngoài nhằm tạo ra cơ cấu xuất khẩu hợp lý, tăng thu ngoại tệ cho đất nước.

7.1. Khái niệm, phương pháp tính

Mặt hàng xuất khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với quy định về chỉ tiêu "*Giá trị hàng hóa xuất khẩu"*, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

- Mặt hàng chủ yếu: các mặt hàng và nhóm mặt hàng xuất khẩu có giá trị lớn, chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa trong một thời kỳ nhất định;

- Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam: được xây dựng trên cơ sở danh mục hệ thống điều hòa HS, chi tiết đến cấp mã 8 chữ số theo biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN) và phù hợp với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam;

7.2. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Cục Hải quan và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

8. Mặt hàng nhập khẩu

Chỉ tiêu này thể hiện lượng và giá trị của một mặt hàng hoặc một nhóm mặt hàng nhập khẩu, trong đó lượng được quy định theo đơn vị tính thống nhất, phù hợp với tính chất của mặt hàng hoặc nhóm hàng, giá trị được tính theo một loại tiền là đô la Mỹ. Mặt hàng nhập khẩu phản ánh nhu cầu, mức độ phụ thuộc của sản xuất, tiêu dùng trong nước về một mặt hàng/nhóm hàng đối với thị trường thế giới. Chỉ tiêu này là căn cứ hoạch định chính sách quản lý hoạt động nhập khẩu, kiểm soát cơ cấu nhập khẩu hợp lý nhằm giảm chi ngoại tệ cho đất nước, hỗ trợ sản xuất trong nước phát triển.

8.1. Khái niệm, phương pháp tính

Mặt hàng nhập khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với quy định về chỉ tiêu "*Giá trị hàng hóa nhập khẩu"*, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

- Mặt hàng chủ yếu: các mặt hàng và nhóm mặt hàng nhập khẩu có giá trị lớn, chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa trong một thời kỳ nhất định

- Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam: được xây dựng trên cơ sở danh mục hệ thống điều hòa HS, chi tiết đến cấp mã 8 chữ số theo biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN) và phù hợp với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam;

8.2. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Cục Hải quan và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

9. Các chỉ tiêu về chợ

9.1. Số lượng chợ

Chỉ tiêu phản ánh một trong những yếu tố của thị trường truyền thống, nơi diễn ra hoạt động mua bán hàng hóa ở khu vực thành thị và nông thôn thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phục vụ việc xác định quy mô, cơ cấu các loại chợ nhằm quy hoạch và nâng cấp mạng lưới thương nghiệp theo hướng văn minh, hiện đại, phục vụ đời sống nhân dân trên địa bàn.

a) Khái niệm

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo chu kỳ nhất định.

Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn (để phân biệt giữa chợ với các tụ điểm kinh doanh khác không phải chợ).

"Điểm kinh doanh tại chợ" có diện tích quy chuẩn tối thiểu là 3m²/điểm theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

b) Phân loại

Chợ bao gồm các loại chợ có quy hoạch, chợ không có quy hoạch (tự phát), chợ thành thị, chợ nông thôn được xây dựng kiên cố, bán kiên cố, tranh tre lứa lá hoặc chợ ngoài trời, trên sông, biển hiện có tại thời điểm thống kê. Không bao gồm siêu thị, trung tâm thương mại và các tụ điểm kinh doanh không được xác định là chợ.

- Chợ có quy hoạch là chợ được hình thành và hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (xem quyết định thành lập chợ).

- Chợ tự phát là chợ được hình thành và hoạt động không có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Chợ thành thị: Là những chợ họp trên địa bàn nội thành, nội thị các thành phố, thị xã và chợ họp trong các thị trấn, huyện lỵ.

- Chợ nông thôn: Là những chợ họp trên địa bàn thôn xã, người tham gia mua bán chủ yếu là nông dân, hàng hóa mua bán chủ yếu là nông sản, thực phẩm, con cây giống, vật tư nông nghiệp.

- Chợ kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm.

- Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

- Chợ tranh, tre, nứa, lá (chợ tạm) là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng dưới 5 năm.

c) Phân hạng

Căn cứ vào số điểm kinh doanh, vị trí, mặt bằng để chia các chợ thành 3 loại: Chợ hạng I, chợ hạng II, chợ hạng III.

- Chợ hạng I:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch.

+ Được đặt ở các vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố là chợ đầu mối của ngành hàng, của khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên.

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác).

Chợ hạng I phân làm 3 loại sau:

+ Chợ đầu mối nông, lâm, thủy sản: là chợ hạng 1 chuyên doanh hàng nông, lâm, thủy sản có vai trò chủ yếu thu hút, tập trung lượng hàng hóa lớn từ các nguồn sản xuất, kinh doanh của khu vực kinh tế hoặc của ngành hàng để tiếp tục phân phối tới các chợ và kênh lưu thông khác.

+ Chợ đầu mối khác: là chợ đầu mối kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh ngoài chợ đầu mối nông, lâm, thủy sản .

+ Chợ hạng I: số chợ hạng I còn lại nhưng không phải là chợ đầu mối.

- Chợ hạng II:

+ Là chợ có từ 200 đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch.

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên.

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường.

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh, hoặc các chợ chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố.

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

9.2. Các chỉ tiêu về quản lý chợ

- Tổng số chợ có đến 31/12: là tổng số chợ của địa phương nằm trong quy hoạch tính đến thời điểm 31 tháng 12 của năm báo cáo.

- Số chợ xây dựng mới trong năm: là số chợ được xây dựng mới từ diện tích cũ của chợ hoặc từ địa điểm mới trong quy hoạch, tính trong năm báo cáo.

- Số chợ cải tạo và nâng cấp trong năm: là số chợ được cải tạo, nâng cấp, tính trong năm báo cáo.

- Số chợ không hoạt động: là số chợ đươc đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố (theo Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 về phát triển và quản lý chợ) nhưng không hoạt động.

- Số chợ hoạt động kém hiệu quả: là số chợ được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố (theo Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP) không hoạt động.

- Số doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh quản lý chợ (có đến 31/12):

+ Doanh nghiệp kinh doanh, quản lý chợ: là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

+ Hợp tác xã kinh doanh, quản lý chợ: là hợp tác xã được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc trúng thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

9.3. Vốn đầu tư chợ

- Vốn ngân sách Trung ương: là các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương chi đầu tư xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

- Vốn ngân sách địa phương: là nguồn vốn từ ngân sách địa phương chi đầu tư xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

- Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh: là nguồn vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh bỏ ra để đầu tư xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

- Vốn khác: là nguồn vốn ngoài 3 nguồn vốn trên để đầu tư xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp chợ.

9.4. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Biểu số 05 - BCT

- Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn quốc và của từng tỉnh/Thành phố tương ứng nội dung của cột B có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2, 3. 4: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột B.

Lưu ý cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4.

b) Biểu số 06 - BCT

- Cột 1: Ghi tổng số chợ có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng theo các nội dung cột B.

- Cột 2, 3: Ghi số lượng chợ có trên địa bàn thành thị, nông thôn tương ứng theo các nội dung cột B.

- Cột 4: Ghi số lượng chợ hạng I là chợ đầu mối nông, lâm, thủy sản tương ứng theo các nội dung cột B.

- Cột 5: Ghi số lượng chợ hạng I là chợ đầu mối khác (không phải chợ đầu mối nông, lâm, thủy sản) tương ứng theo các nội dung cột B.

- Cột 6: Ghi số lượng chợ hạng I còn lại tương ứng theo các nội dung cột A, = Số lượng chợ hạng 1- Số lượng chợ ở cột 4 - Số lượng chợ ở cột 5.

- Cột 7, cột 8: Ghi số lượng chợ hạng II, hạng III tương ứng theo các nội dung cột B.

Lưu ý:

- Cột 1 = cột 2 + cột 3 = cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8.

- Tổng vốn đầu tư chợ: chỉ cần nhập số liệu ở cột 1.

9.5. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

10. Siêu thị

10.1. Khái niệm, nội dung

Là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

10.2. Phân hạng

Siêu thị được chia thành 3 hạng:

Siêu thị hạng I: bao gồm siêu thị hạng I kinh doanh tổng hợp và siêu thị hạng I chuyên doanh.

- Siêu thị hạng I kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 5.000m^2 trở lên;

+ Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của Siêu thị;

+ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng I chuyên doanh:

+ Diện tích kinh doanh từ 1.000m^2 trở lên;

+ Danh mục hàng hóa từ 2.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của Siêu thị;

+ Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua bưu điện, điện thoại.

Siêu thị hạng II: bao gồm siêu thị hạng II kinh doanh tổng hợp và siêu thị hạng II chuyên doanh.

- Siêu thị hạng II kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 2.000m^2 trở lên;

+ Có danh mục hàng hóa kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của Siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng II chuyên doanh:

+ Có diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên;

+ Có danh mục hàng hóa kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của Siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

Siêu thị hạng III: bao gồm siêu thị hạng III kinh doanh tổng hợp và siêu thị hạng III chuyên doanh.

- Siêu thị hạng III kinh doanh tổng hợp:

+ Có diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên;

+ Có danh mục hàng hóa kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn

và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của Siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

- Siêu thị hạng III chuyên doanh:

+ Có diện tích kinh doanh từ 250m^2 trở lên;

+ Có danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên;

+ Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của Siêu thị;

+ Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

+ Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

Tổng số siêu thị được tính bằng cách cộng tổng các siêu thị hạng I, hạng II và hạng III hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

10.3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

11. Trung tâm thương mại

11.1. Khái niệm

Là loại hình tổ chức kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

11.2. Phân hạng

Được chia thành 3 hạng:

- Trung tâm thương mại hạng I:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại.

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực.

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm, trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng II:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại.

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực.

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng III:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại.

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi

trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực.

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động ăn uống, vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

11.3. Phương pháp ghi biểu số 07-BCT

- Cột 1: Ghi tổng số siêu thị tổng hợp và siêu thị chuyên doanh chia theo nội dung quy định của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số siêu thị tổng hợp của tất cả các loại hình kinh tế và chia theo loại hạng siêu thị.

- Cột 3, 4, 5, 6: Lần lượt ghi số siêu thị tổng hợp chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, Tập thể, Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân);

- Cột 7: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh của tất cả các loại hình kinh tế và chia theo loại hạng siêu thị.

- Cột 8, 9, 10, 11: Lần lượt ghi số siêu thị chuyên doanh chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, tập thể, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân);

- Cột 12: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế và chia theo loại hạng trung tâm thương mại.

- Cột 13, 14, 15, 16: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, tập thể, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và loại hình khác (gồm cả tư nhân).

11.3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

12. Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử

12.1. Nội dung

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử là các thương nhân sử dụng phương tiện internet trong hoạt động thương mại, bao gồm giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ và các hoạt động thương mại khác.

Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

Đơn vị có giao dịch thương mại điện tử khi triển khai phải thực hiện ít nhất một trong các phương thức giao dịch sau:

+ Sử dụng thư điện tử trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên;

+ Có trang thông tin điện tử phục vụ hoạt động thương mại, với điều kiện đơn vị cập nhật thường xuyên trang thông tin điện tử này trong kỳ thống kê;

+ Truy cập các trang thông tin điện tử bán hàng hóa và dịch vụ, trang thông tin điện tử đấu thầu, tham gia các dịch vụ công trực tuyến, v.v… một cách thường xuyên;

+ Ứng dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử (EDI, ebXML) trong hoạt động thương mại một cách thường xuyên.

Lưu ý: Không bao gồm các đơn vị có trang thông tin điện tử chỉ để quảng cáo, giới thiệu đơn vị và các đơn vị mua, bán hàng hóa, dịch vụ qua điện thoại, fax.

12.2. Phương pháp ghi biểu số 08 - BCT

- Cột B: Ghi tên các ngành kinh tế cấp 1 theo danh mục VSIC 2007.

- Cột 1: Ghi tổng số các đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột B.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng các đơn vị có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột B.

12.3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

13. Hoạt động khuyến công

13.1. Kinh phí khuyến công quốc gia: Là nguồn kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp hàng năm theo kế hoạch, hoặc/và nguồn tài trợ và đóng góp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, hoặc/và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật được sử dụng cho những hoạt động khuyến công và những chương trình mục tiêu quốc gia về khuyến công do Bộ Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện.

13.2. Kinh phí khuyến công địa phương: Là nguồn kinh phí do Ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp hàng năm, hoặc/và nguồn tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, hoặc/và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý để sử dụng cho những hoạt động khuyến công do địa phương thực hiện.

13.3. Đối tượng thụ hưởng các hoạt động khuyến công bao gồm

Các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn và xã (gọi là cơ sở công nghiệp nông thôn); bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập hoạt động theo luật doanh nghiệp; hợp tác xã thành lập, hoạt động theo luật hợp tác xã; hộ kinh doanh cá thể theo Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Các tổ chức dịch vụ khuyến công gồm: Trung tâm khuyến công, cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, doanh nghiệp có hoạt động tư vấn đào tạo, chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất công nghiệp nông thôn.

13.4. Công nghiệp nông thôn bao gồm các hoạt động sản xuất kinh doanh theo danh mục các ngành nghề được quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công.

13.5. Phương pháp ghi biểu 09-BCT

- Cột 1: Ghi số kinh phí khuyến công quốc gia hỗ trợ thực hiện các nội dung theo từng chỉ tiêu tại Cột B, nếu là báo cáo 6 tháng ghi số kinh phí đã thực hiện giải ngân trong 6 tháng năm trước, nếu là báo cáo năm ghi số kinh phí đã thực hiện quyết toán của năm trước năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ thực hiện các nội dung theo từng chỉ tiêu tại Cột B, nếu là báo cáo 6 tháng ghi số kinh phí đã thực hiện giải ngân trong 6 tháng năm trước, nếu là báo cáo năm ghi số kinh phí đã thực hiện quyết toán của năm trước năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi số kế hoạch kinh phí khuyến công quốc gia được giao theo các quyết định của Bộ phê duyệt kinh phí khuyến công quốc gia của năm đó cho địa phương theo từng chỉ tiêu tại cột B.

- Cột 4: Ghi số kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương được giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí khuyến công địa phương của năm đó cho địa phương theo từng chỉ tiêu tại cột B.

- Cột 5: Ghi số kinh phí khuyến công quốc gia ước đã thực hiện giải ngân được đến thời điểm báo cáo theo từng chỉ tiêu tại cột B.

- Cột 6: Ghi số kinh phí khuyến công địa phương ước đã thực hiện giải ngân được đến thời điểm báo cáo theo từng chỉ tiêu tại cột B.

13.6. Phương pháp ghi biểu 10-BCT

- Cột 1: Ghi kết quả đã thực hiện được khi sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia để hỗ trợ thực hiện các nội dung theo từng chỉ tiêu tại cột B tại thời điểm 30

tháng 6 của năm trước nếu là báo cáo 6 tháng và là 31 tháng 12 của năm trước nếu là báo cáo năm.

- Cột 2: Ghi kết quả đã thực hiện được khi sử dụng kinh phí khuyến công địa phương để hỗ trợ thực hiện các nội dung theo từng chỉ tiêu tại cột B tại thời điểm 30 tháng 6 của năm trước nếu là báo cáo 6 tháng và là 31 tháng 12 của năm trước nếu là báo cáo năm.

- Cột 3: Ghi kế hoạch phải đạt được bằng việc sử dụng nguồn kinh phí khuyến công quốc gia để thực hiện các nội dung theo từng chỉ tiêu tại Cột B trong năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi kế hoạch phải đạt được bằng việc sử dụng nguồn kinh phí khuyến công địa phương để thực hiện các nội dung theo từng chỉ tiêu tại cột B trong năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi số ước kết quả đạt được bằng việc sử dụng nguồn kinh phí khuyến công quốc gia đến 30 tháng 6 năm báo cáo nếu là báo cáo 6 tháng và đến 31/12 năm báo cáo nếu là báo cáo năm.

- Cột 6: Ghi số ước kết quả đạt được bằng việc sử dụng nguồn kinh phí khuyến công địa phương đến 30 tháng 6 năm báo cáo nếu là báo cáo 6 tháng và đến 31/12 năm báo cáo nếu là báo cáo năm.

Ghi chú: Đối với chỉ tiêu số hội chợ hàng CNNT tiêu biểu được tổ chức có sử dụng cả nguồn kinh phí KCQG và nguồn kinh phí KCĐP, chỉ ghi vào cột kết quả ước tính kế hoạch KCQG (dòng 13, cột 3) mà không ghi vào cột kết quả ước tính kế hoạch KCĐP với các hội chợ hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực trở lên.

10.7. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

14. Cụm công nghiệp

14.1. Khái niệm

Cụm công nghiệp theo quy hoạch là các cụm công nghiệp (CNN) trong quy hoạch phát triển CCN hoặc quy hoạch phát triển công nghiệp hoặc quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt hoặc bổ sung quy hoạch.

CCN đã được thành lập gồm CCN có Quyết định thành lập của UBND cấp tỉnh theo quy định tại Quy chế quản lý CCN ban hành kèm theo Quyết định số 105/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất theo quy hoạch của CCN dành cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là phần diện tích đất công nghiệp đã sẵn sàng để cho các doanh nghiệp/dự án thuê thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh.

Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là phần diện tích đất công nghiệp đã cho các doanh nghiệp/dự án thuê hoặc đăng ký thuê.

Tỷ lệ lấp đầy là tỷ lệ giữa diện tích đất công nghiệp đã cho thuê và tổng diện tích đất công nghiệp.

Chủ đầu tư hạ tầng CCN là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam hoặc đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam trực tiếp đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN.

CCN đã đi vào hoạt động là CCN đã có dự án/doanh nghiệp thuê đất hoặc đăng ký thuê đất để tổ chức hoạt động đầu tư trong CCN.

Dự án đầu tư trong CCN là dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền cấp phép đầu tư, đang sản xuất kinh doanh hoặc đang tiến hành đầu tư xây dựng trong CCN.

Lao động làm việc trong CCN là người lao động thường xuyên, ổn định của các doanh nghiệp/dự án đầu tư trong CCN.

Công trình xử lý nước thải chung của CCN là một bộ phận kết cấu hạ tầng của CCN được xây dựng nhằm mục đích xử lý toàn bộ nước thải đầu ra của các Doanh nghiệp/dự án hoạt động trong CCN.

14.2. Phương pháp ghi biểu 11/SCT

Cột 1: Ghi số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số liệu ước.

14.3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, tính toán.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng